TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: **307**/2025/DS-PT Ngày: 15 – 8 – 2025. *V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lưu Thị Thu Hường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hồng, bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa*:** Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 260/TLPT-DS ngày 25/6/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2025/DSST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1), tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 290/2025/QĐXX-PT ngày 14/7/2025 và Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 323/2025/QĐ-HPT ngày 29/7/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Thiên N, sinh năm 1965 (vắng mặt); Địa chỉ thường trú: Số 19 T, tổ dân phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là số 19 T, tổ dân phố 4, phường B, tỉnh Đắk Lắk).

Người đại diện theo ủy quyền lại của bà Võ Thị Thiên N: Bà Huỳnh Lê Thị Diệu T, sinh năm 1996 (có mặt); Địa chỉ thường trú: Số 18/41 Đ, Vĩnh L, Rạch G, Kiên Giang; Địa chỉ liên lạc: Số 139 H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là số 139 H, phường B, tỉnh Đắk Lắk).

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1975 (có đơn xin xét xử vắng mặt); Địa chỉ: Tổ dân phố 14, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là tổ dân phố 14, phường T, tỉnh Đắk Lắk).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn là bà Huỳnh Lê Thị Diệu T trình bày:***

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 10/12/2022 bà Phạm Thị Đ có vay bà Thiên N số tiền 150.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 7.500.000 đồng/150.000.000 đồng/1 tháng, bà Đ hẹn đến ngày 10/01/2023 sẽ trả lại cả gốc lẫn lãi cho bà Thiên N. Tổng số tiền cả gốc lẫn lãi là: 157.500.000 đồng. Khi vay tiền bà Đ viết Giấy mượn tiền và ký, ghi họ tên dưới phần người mượn.

Ngày 14/01/2023 bà Phạm Thị Đ viết giấy xin gia hạn, nội dung xin gia hạn đến ngày 09/04/2023 sẽ thanh toán đủ cho bà N số tiền 157.500.000 đồng.

Ngày 30/8/2023 bà Đ mới trả cho bà N được số tiền gốc là 50.000.000 đồng và bà Đ viết Giấy gia hạn trả nợ xin hẹn đến ngày 11/01/2024 sẽ trả lại cho bà N toàn bộ số tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi thì bà Đ hứa hằng tháng đúng ngày 11 sẽ chuyển khoản vào tài khoản của bà N.

Nhưng tới ngày 11/01/2024 bà Phạm Thị Đ lại viết giấy xin gia hạn trả nợ thêm 01 năm, hẹn đến ngày 11/01/2025 sẽ thanh toán đủ cho bà N số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 5.000.000 đồng hàng tháng vào ngày 11 bà Đ sẽ chuyển khoản cho bà N. Giấy gia hạn trả nợ đề ngày 11/01/2024 do bà Đ tự ý viết và giao cho bà N, chứ bà N không đồng ý với việc gia hạn trả nợ này.

Từ trước ngày 11/01/2024 thì bà Đ vẫn trả lãi đầy đủ cho bà N theo thỏa thuận giữa bà N và bà Đ. Tuy nhiên từ sau ngày 11/01/2024 thì bà Đ không trả tiền lãi cho bà N nữa.

Từ đó tới nay bà Đ không thực hiện trả lãi cho bà N như Giấy xin gia hạn mà bà Đ đã ký vào ngày 11/01/2024. Bà Thiên N nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu bà Đ thực hiện đúng cam kết nhưng bà Đ không thực hiện trả lãi và cũng không hợp tác để trả số tiền gốc 100.000.000 đồng cho bà N.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị Đ phải trả cho bà Võ Thị Thiên N số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 20%/1 năm kể từ ngày 12/01/2024 cho đến ngày xét xử.

**** Bị đơn bà Phạm Thị Đ trình bày:***

Ngày 30/9/2022 tôi có gọi điện và nhắn tin nhờ bà N có tiền giúp tôi vay nóng. Sau đó bà N giúp tôi và lấy lãi tôi với lãi suất 12%/1 tháng, tương đương với 144%/năm. Tôi đã hoàn trả đầy đủ.

Đến tháng 12 năm 2022, bà N gọi điện hỏi tôi có cần tiền nữa không và tôi có nói tôi vẫn cần tiền. Sau đó bà nói tôi viết giấy tờ để bà mượn cho, tôi có hỏi bà là

lãi suất bao nhiêu bà có nói lãi suất là 12%/tháng tương đương 144%/năm. Tôi đã viết giấy ngày 08/12/2022 bằng đánh máy nhưng sau đó bà N nói tôi viết lại giấy vay bằng tay. Khi đến hạn trả tôi có nói khất lại ít ngày thì bà N đồng ý. Khi tôi lên trả tiền lãi còn tiền gốc bà N nói nếu cần cứ để lại trả lãi đều cho bà, và ghi giấy gia hạn. Bản thân tôi đã trả lãi cho bà N ngoài các khoản không ghi trong giấy tờ. Trong giấy tờ từ khi mượn và trả lãi là 85 triệu và 50 triệu tiền gốc. Năm 2024 gặp nhiều khó khăn tôi đã xin khất lãi lại 3 tháng sau trả. Khi tôi chưa kịp trả lãi tháng 2,3,4 thì bà N đã có những lời xúc phạm tôi, bên cạnh đó còn yêu cầu tôi viết lại giấy vay nợ rất nhiều lần. Nhưng khi tôi chưa đến kỳ trả bà đã khởi kiện tôi.

Bản án sơ thẩm số 39/2025/DS-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố B (nay là Toà án nhân dân khu vực 1), tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thiên N. Buộc bà Phạm Thị Đ có nghĩa vụ phải trả cho bà Võ Thị Thiên N số tiền 124.833.000 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi là 24.833.000 đồng.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại cấp phúc thẩm, bị đơn cung cấp các chứng từ chuyển khoản về việc trả lãi cho nguyên đơn, mức lãi suất vượt quá quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Đ. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm số 39/2025/DS-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố B theo hướng tính lại lãi suất phải trả theo quy định của pháp luật là 20%/năm. Số tiền lãi đã trả vượt quá quy định được xem xét trừ vào số nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Đ được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí nên xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện; quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/ năm kể từ ngày 12/01/2024 cho đến ngày xét xử. Bị đơn cho rằng có vay của nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng, đã trả 50.000.000 đồng tiền gốc và nhiều lần trả tiền lãi cho nguyên đơn với lãi suất 5%/tháng nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nợ gốc:

Nguyên đơn cung cấp các chứng cứ sau:

- Giấy mượn tiền đề ngày 10/12/2022 với nội dung: bà Phạm Thị Đ có vay bà N số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 5%/tháng = 7.500.000 đồng, hẹn đến ngày 10/01/2023 sẽ trả lại cả gốc lẫn lãi cho bà Thiên N là: 157.500.000 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) (tại bút lục số 05).

- Ngày 30/08/2023 bà Đ viết Giấy gia hạn trả nợ có nội dung: Em Phạm Thị Đ có mượn chị Ng số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 7.500.000 đồng/tháng. Tiền gốc chỉ mới trả được 50.000.000 đồng theo hình thức chuyển khoản. Số tiền còn nợ lại là 100.000.000 đồng em xin gia hạn lần cuối cùng vào ngày 11/01/2024 em sẽ trả lại toàn bộ số tiền gốc. Số tiền gốc còn nợ lại đến ngày 30/8/2023 là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) (tại bút lục số 03).

- Ngày 11/01/2024 bà Phạm Thị Đ viết giấy xin gia hạn trả nợ 01 năm (từ ngày 11/01/2024 đến ngày 11/01/2025 (tại bút lục số 02).

Bà Đ thừa nhận có vay của bà N số tiền 150.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 10/12/2022, đã trả 50.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 30/8/2023. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định bà Đ có nợ bà N số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về tiền lãi:

Trong Giấy mượn tiền và các Giấy gia hạn trả nợ thể hiện lãi suất phải trả là 5%/tháng. Bà Phạm Thị Đ cho rằng hàng tháng bà Đ đã trả tiền lãi cho bà N theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận, phù hợp lời thừa nhận của đại diện nguyên đơn tại cấp sơ thẩm:*"Từ trước ngày 11/01/2024 thì bà Đ vẫn trả lãi đầy đủ cho bà N theo thỏa thuận giữa bà N và bà Đ"*. Mặc dù thỏa thuận giữa các bên về lãi suất vượt quá quy định của pháp luật nhưng Toà án cấp sơ thẩm không làm rõ số tiền lãi mà bà Đ đã trả cho bà N là thiếu sót.

Tại cấp phúc thẩm, bà Đ cung cấp chứng từ giao dịch chuyển khoản của bà Phạm Thị Đ, tài khoản số 23001011469999 mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần H Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk và tài khoản số 0231000652222. Đại diện nguyên đơn thừa nhận tài khoản số 0231000652222 là của bà Võ Thị Thiên N. Nội dung các chứng từ thể hiện:

- Ngày 10/12/2022, tài khoản số 0231000652222 VO THI THIEN NG chuyển tới tài khoản 23001011469999 PHAM THI D số tiền 150.000.000 đồng, nội dung giao dịch: Chi Ng cho em D vay dung 1 thang tra. Thời gian và nội dung chuyển khoản phù hợp giấy mượn tiền đề ngày 10/12/2022 và Giấy gia hạn trả nợ ngày 30/8/2023 do nguyên đơn cung cấp.

- Trong các ngày 09/02/2023, 16/3/2023, 09/4/2023, 09/5/2023, 13/6/2023, 10/7/2023 tài khoản số 23001011469999 chuyển khoản số tiền 7.500.000 đồng đến tài khoản số 0231000652222, nội dung: Em D ck tra lai chi Ng. Tổng số tiền 06 lần chuyển khoản là 45.000.000 đồng.

- Ngày 30/8/2023, tài khoản số 23001011469999 chuyển khoản số tiền 57.500.000 đồng đến tài khoản số 0231000652222, nội dung: Em D ck tra truoc 50.000.000 goc chi Ng ck 150 thang 12.2022 + lai. Thời gian chuyển khoản phù hợp Giấy gia hạn trả nợ ngày 30/8/2023.

- Trong các ngày 11/9/2023, 11/10/2023, 11/11/2023, 11/12/2023, và 11/01/2024 thì tài khoản số 23001011469999 đã chuyển khoản số tiền 5.000.000 đồng đến tài khoản số 0231000652222, với nội dung: Em D ck tra chi Ng. Tổng số tiền 05 lần chuyển khoản là 25.000.000 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 11/01/2024, bà Đ đã trả cho bà N 77.500.000 đồng tiền lãi. Số tiền lãi mà bà Đ đã trả tương ứng với lãi suất 5%/tháng là vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó, cần tính lại số tiền lãi bà Đ phải trả theo quy định của pháp luật làm cơ sở khấu trừ vào nợ gốc, cụ thể:

Từ ngày 10/12/2022 đến ngày 30/8/2023, nợ gốc là 150.000.000 đồng. Tiền lãi phải trả là: 150.000.000 đồng x 20%/năm x (08 tháng 20 ngày) = 21.666.000 đồng (đã làm tròn).

Từ ngày 01/9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/4/2025), nợ gốc là 100.000.000 đồng. Tiền lãi phải trả là: 100.000.000 đồng x 20%/năm x (01 năm 07 tháng 08 ngày) = 32.045.000 đồng (đã làm tròn).

Tổng số tiền lãi bà Đ phải trả (tính đến ngày xét sử sơ thẩm) là 53.711.000 đồng. Bà Đ đã trả 77.500.000 đồng tiền lãi, số tiền lãi trả quá quy định là 23.789.000 được trừ vào tiền gốc. Do đó, bà Đ chỉ phải trả cho bà N số tiền 100.000.000 đồng – 23.789.000 đồng = 76.211.000 đồng nợ gốc.

[2.3] Đối với ý kiến của đại diện nguyên đơn cho rằng số tiền gốc và tiền lãi mà nguyên đơn cho bị đơn vay thực chất là do nguyên đơn vay nóng của người khác giúp bị đơn. Tuy nhiên, Giấy mượn tiền và các giấy gia hạn trả nợ được xác lập giữa nguyên đơn và bị đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Từ phân tích, nhận định nêu trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn và cần sửa bản án dân sự sơ thẩm theo nội dung đã nhận định.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1] Bà Đ phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà N: 76.211.000 đồng x 5% = 3.810.000 đồng (đã làm tròn).

[3.2] Bà N phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận: 23.789.000 đồng x 5% = 1.189.000 đồng (đã làm tròn).

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Đ.

- Sửa Bản án sơ thẩm số 39/2025/DS-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố B (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1), tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thiên N: Buộc bà Phạm Thị Đ có nghĩa vụ phải trả cho bà Võ Thị Thiên N số tiền 76.211.000 đồng *(Bảy mươi sáu triệu hai trăm mười một nghìn đồng)*.

Kể từ ngày 10/4/2025 cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thiên N về việc buộc bà Phạm Thị Đ trả số tiền 23.789.000 đồng *(Hai mươi ba triệu bảy trăm tám chín nghìn đồng)*.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[2.3.1] Bà Phạm Thị Đ phải chịu 3.810.000 đồng *(Ba triệu tám trăm mười nghìn đồng)* án phí sơ thẩm.

[2.3.2] Bà Võ Thị Thiên N phải chịu 1.189.000 đồng *(Một triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 3.625.000 đồng *(Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp (do bà Võ Hồng Như Q nộp thay) theo biên lai thu số 0012706 ngày 11/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1), tỉnh Đắk Lắk. Hoàn trả cho bà N số tiền 2.436.000 đồng *(Hai triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn đồng).*

[2.4] Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Đ 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001571 ngày 28/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1), tỉnh Đắk Lắk.

[2.5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[2.6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 1 – Đắk Lắk;
- THADS Khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lưu Thị Thu Hường